**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Independence - Freedom - Happiness**

**----------**

**HỢP ĐỒNG**

**CONTRACT**

**CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ CÔNG CỘNG CA2**

**PROVIDING AND USING CA2 PUBLIC SIGNATURE CERTIFICATE SERVICE**

Số:/CA2-NCM

No:........................../CA2-NCM

Căn cứ:

Base on:

* Luật Thương mại của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;
* Commercial Law of the Socialist Republic of Vietnam dated 14th June 2005
* Luật Giao dịch điện tử, số 51/2005/QG11 ngày 29/11/2005;
* E- Transaction Law 51/2005/QG11 dated on 29th/Nov/2005
* Nghị định số 130/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về Chữ ký số và Dịch

vụ chứng thực chữ ký số;

* Decree No. 130/2018/ ND-CP detailing the implementation of E-transaction Law on Digital Signatures and Digital Signature Certification Services;
* Công văn số 3399/BTTTT-CTĐTQG ngày 21 tháng 11 năm 2014;
* Official Letter No. 3399/BTTTT-CTĐTQG dated 21st Nov 2014;
* Thông tư số 305/2016/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 15 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số*;*
* On Nov 15 2016, Ministry Finance’s Circulation No .305/2016/TT-BTC stipulate the rate of charge, regulation of remittance and payment as well as mange and use the status of digital signature certificate inspection of system maintenance service fees.

*Hôm nay, ngày ….tháng …năm ……, tại ……………………………………….chúng tôi gồm:*

*Today, date ...... month ...... year ...... .., at .............................................. We include:*

**1. Bên sử dụng dịch vụ (Bên A) :………………………………………………………………**

**Service user (Party A): ……………………………………………………………………..**

Người đại diện (Representative):Chức vụ (Position):

Địa chỉ (Address):

Điện thoại (Telephone Number): ………………………Fax: …………………………………..

Mã số thuế (Tax Code):

Tài khoản số (Account Code): ……………………………Mở tại(Issue at): …………………..

**2. Bên cung cấp dịch vụ (Bên B): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THẺ NACENCOMM**

**Party providing the service (Party B): NACENCOMM SMART CARD TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY**

***(Nhà cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộngCA2)***

***(CA2 Public Signature Service Provider)***

Người đại diện:(Representative):**……………………** Chức vụ (Position): …………………….

Địa chỉ: Tầng 5, Số 2 Chùa Bộc, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Hà Nội

FifthFloor, No. 2 Chua Boc, Trung Tu Ward, Dong Da District, Hanoi

Mã số thuế (Tax code): 0103930279

Tài khoản số (Account Number): 103.216.566.22015 Mở tại (Issue at): Ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Thăng Long - Phòng giao dịch Kim Liên -HN

**Cán bộ trực tiếp giao dịch với Bên A:**

**Service user (Party A):**

Họ và tên (Full Name):………………………………………..

Số CMND (ID Card):………………………………………….

***Sau khi thoả thuận, các bên thống nhất ký kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng CA2 với các nội dung sau:***

***After reaching an Agreement, two-side agree to sign contract of using and providing digital public signature certify CA2 service with the following content:***

**Điều1: Nội dung hợp đồng**

**Article 1: Content of Contract**

* 1. Bên B đảm bảo cung cấp cho Bên A dịch vụ chứng thư số:

Party B guarantee to provide Digital Signature Certify Service:

Dành cho doanh nghiệp (VID Stamp) Dành cho cá nhân (VID Sign)

For Company (VID Stamp) ForIndividual (VID Sign)

* 1. Bên B đảm bảo cung cấp chứng thư số cho Bên A với các đặc tính sau:

Party B guarantee providing Digital Signature Certify Service for Party A with the following character:

* Đảm bảo tính xác thực trong các giao dịch điện tử.
* Guarantee authentic on Digital Transaction
* Đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu của văn bản được ký bởi chữ ký xác thực hợp lệ.
* Guarantee data integrity of documents sign by validate signature
* Là bằng chứng chống chối bỏ trách nhiệm trên nội dung đã ký.
* Undeniable evidence for signed content responsibility.
  1. Bên A nhận thức đầy đủ quyền và trách nhiệm khi thực hiện giao dịch sử dụng dịch vụ trên đây, đồng thời chịu trách nhiệm bảo mật các yếu tố xác thực thuê bao.

Party A is fully aware of right and responsibility when performing digital transaction above, as well as take full responsibility of aunthencity user factors.

**Điều 2: Phạm vi, giới hạn sử dụng, mức độ bảo mật và tiến độ cung cấp dịch vụ**

**Article 2: Scope, limits of use, level of confidentiality and progress of service provision**

2.1. CTS được cấp bởi Bên B có phạm vi, giới hạn sử dụng căn cứ theo:

CTS (Digital Signature Certificate) granted by Party B whose scope, limit of use based on:

- Điểm 6.2.1, Điểm 6.2.2 Khoản 6.2 Điều 6 của Hợp đồng này

Point 6.2.1, Point 6.2.2, Clause 6.2, Article 6 of this contract

- Theo quy định của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền.

Based on the law or competent authority

2.2. CTS được cấp bởi Bên B tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn bảo mật theo quy định của pháp luật, cơ quan có thẩm quyền và được thể hiện trong Giấy đăng ký sử dụng dịch vụ, Quy chế chứng thực CP/CPS

CTS issued by Party B fully in accordance with the security standards prescribed by law and competent authorities reflected in the Registration Service Certification, CP / CPS

2.3. Bên B sẽ bàn giao sản phẩm và dịch vụ cho Bên A tối đa không quá 05 ngày làm việc sau khi hai bên ký kết hợp đồng này.

Party B will hand over products and services to Party A fewer than 05 working days after signing the contract.

**Điều 3. Cước phí dịch vụ.**

**Article 3. Service Fees.**

3.1. Giá thiết bị lưu trữ chứng thư số CA2 (CA2 Token) theo qui định tại thời điểm ký hợp đồng.

CA2 Token Certificate of Storage (CA2 Token) fees is charged by the time of contract signing.

3.2. Chi phí thuê bao duy trì chứng thư số, dịch vụ hàng năm theo bản đăng ký tại thời điểm ký hợp đồng lần đầu và bảng giá gia hạn tại thời điểm gia hạn dịch vụ.

Subscriber fees shall maintain their digital certificates and services annually at the time of signing the first contract and the renewal fee at the time of service renewal.

**Điều 4: Phương thức thanh toán**

**Article 4: Payment method**

* 1. Bên A cam kết thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho Bên B trong vòng 05 ngày ngay sau khi hai bên ký kết hợp đồng này.

Party A commit to pay in cash or transfer to Party B within 05 days immediately after signing the contract

* 1. Các khoản phí Bên A đã thanh toán cho Bên B sẽ không được hoàn trả trong trường hợp Bên A đơn phương chấm dứt hợp đồng.

The fees paid by Party A to Party B will not refunded in case Party A unilaterally terminates the contract.

**Điều 5. Gia hạn sử dụng dịch vụ**

**Article 5. Service uses extension**

5.1. Việc thông báo gia hạn được Bên B gửi cho Bên A bằng bất kỳ hình thức truyền tin hợp lệ nào (nhưng không bắt buộc) trước khi hết hạn sử dụng dịch vụ.

The notice of extension sent by Party B to Party A in any form of communication (valid but not mandatory) before the expiry date of service

5.2. Việc gia hạn phải được hoàn thành thủ tục 05 ngày trước khi hết hạn sử dụng dịch vụ.

The extension must be completed 05 days before the expiry date of the service.

**Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên A**

* 1. ***Quyền của Bên A***

***Party A Rights***

6.1.1. Bên A có quyền yêu cầu Bên B cung cấp những thông tin sau:

Party A has right to request Party B to provide the following information:

a) Phạm vi, giới hạn sử dụng, mức độ bảo mật, phí cho việc cấp và sử dụng của loại chứng thư số mà Bên A xin cấp;

Scope, limits of use, level of confidentiality, fees for the issuance and use of digital certificate type, which Party A proposed;

b) Những yêu cầu để đảm bảo sự an toàn trong lưu trữ và sử dụng khóa bí mật;

Requirements for securing the storage and use of the secret key;

c) Thủ tục khiếu nại và giải quyết tranh chấp.

Complaint procedures and dispute resolution

6.1.2. Bên A có quyền yêu cầu Bên B tạm dừng, thu hồi lại chứng thư số đã cấp và tự chịu trách nhiệm về yêu cầu đó.

Party A has right to ask Party B to stop, revoke issued digital signature certificated and take full responsibilities about these request.

6.1.3. Bên A có quyền tra cứu và tải Giấy chứng nhận điện tử theo quy định Bên B.

Party A has right to search and download digital signature certificate according to Party B regulation.

***6.2. Nghĩa vụ trong lựa chọn chứng thư số, cung cấp thông tin và bảo mật***

***Obligation on choosing CTS, provide and secure information.***

6.2.1. Bên A có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, chính xác các hồ sơ, giấy tờ và thông tin cần thiết theo yêu cầu của Bên B, gồm: Đơn đăng ký sử dụng dịch vụ CTS CA2, hợp đồng sử dụng dịch vụ CA2

Party A is obliged to provide fully and accurate document, information required by Party B, including application for registration of CTS CA2 service, contract of using CA2 service

6.2.2. Bên A có nghĩa vụ cung cấp thông tin, hồ sơ giấy tờ đầy đủ và trung thực cho Bên B, thuộc một trong các hình thức: **1.** Bản sao từ sổ gốc; **2.** Bản sao có chứng thực; **3.** Bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu của các loại giấy tờ sau:

Party A is obliged to provide a complete truthful information and documents to Party B in one of the following forms: 1. Copy from master register; 2. A certified copy; 3. Copy from originals for comparison of the following papers:

*6.2.2.1. Đối với tổ chức:*

*Toward Organization*

- **1.** Quyết định thành lập hoặc **2.** Quyết định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức hoặc **3.** Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp hoặc **4.** Giấy chứng nhận đầu tư.

- 1. Establish decision or 2. Decision on function, task, authority, organizational structure, or 3. Certificate of business registration or 4. Investment certificate.

- **1.** Chứng minh nhân dân hoặc **2.** Căn cước công dân hoặc **3.** Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật.

- 1. Establish decision or 2. Decision on function, task, authority, organizational structure, or 3. Certificate of business registration or 4. Investment certificate.

*6.2.2.2. Đối với cá nhân:*

*TowardIndividuals:*

- **1.** Chứng minh nhân dân hoặc **2.** Căn cước công dân hoặc **3.** Hộ chiếu của cá nhân yêu cầu cấp

- 1. Identity card or 2. Citizen identification or 3. Passport of the individual applying for a certificate

Nếu CTS cấp cho cá nhân là người có chức danh, thẩm quyền của cơ quan, tổ chức thì phải cung cấp thêm các tài liệu sau:

If the CTS issued to an individual who has the title and fully authority of an agency or organization, the following documents mustbe provided:

- Văn bản của cơ quan, tổ chức đề nghị cấp chứng thư số cho người có chức danh, thẩm quyền

- A document of the agency or organization applying for a digital certificate for the titleholder or the authority

- Bản sao hợp lệ quyết định thành lập, quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc văn bản xác nhận chức danh của người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức.

-A valid copy of the establishment decision, the decision defining the functions, tasks, powers, or written certification from the competent person of the agency or organization.

6.2.3. Đồng ý để Bên B công khai thông tin về chứng thư số của Bên A trên cơ sở dữ liệu về chứng thư số của Bên B.

Agree to allow Party B to disclose information about Party A's digital certificate based on Party B's digital certificate.

6.2.4. Bên A có trách nhiệm sử dụng chứng thư số chỉ cho các mục đích phù hợp với từng loại chứng thư số và theo quy định của pháp luật.

Party A is responsible for using digital certificates for purposes consistent with each type of digital certificate and in accordance with the law.

6.2.5. Bên A có nghĩa vụ cung cấp khóa bí mật và những thông tin cần thiết cho các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh để phục vụ việc đảm bảo an ninh quốc gia hoặc điều tra theo quy định của pháp luật.

Party A is obliged to provide the secret key and necessary information to the procedure-conducting agencies and security agencies for national security or investigation according to the provisions of law.

6.2.6. Bên A có nghĩa vụ phối hợp với Bên B để khắc phục, hoàn thiện trong trường hợp một trong các bên phát hiện có lỗi hồ sơ.

Party A is obliged to coordinate with Party B to overcome and improve in case one of the parties finds any error from the dossier.

***6.3. Nghĩa vụ và trách nhiệm trong việc tạo, sử dụng và quản lý khóa***

***Obligations and responsibilities for creating, using, and managing keys***

6.3.1. Trực tiếp đến Bên B nhận Token/PIN hoặc đề nghị Bên B gửi đến địa chỉ mà Bên A chỉ định.

Directly to CA2 receive Token/ PIN or request CA2 to send address specified by Party A

6.3.2. Chịu trách nhiệm quản lý Token và bảo mật PIN của thiết bị lưu CKS.

Responsible for Token management and PIN security of Digit Signature storage devices.

6.3.3. Lưu trữ và sử dụng khóa bí mật của mình một cách an toàn, bí mật trong suốt thời gian chứng thư số của Bên A có hiệu lực và tạm dừng.

Store and use your secret key securely and secretly during the validation period of Party A's validity and suspension

6.3.4. Thông báo bằng hình thức nhanh nhất cho Bên B nếu phát hiện thấy dấu hiệu khóa bí mật của mình đã bị lộ, bị đánh cắp hoặc sử dụng trái phép để có các biện pháp xử lý.

Notice in the fastest form to Party B if it detects that the secret key has been disclosed, stolen, or used illegally to handle.

6.3.5. Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thiệt hại xảy ra nếu vi phạm quy định tại khoản 6.3.1 và khoản 6.3.2 của Điều này.

Party A is fully responsible to the law for any damage that may occur if it violates the provisions of clauses 6.3.1 and 6.3.2 of this article.

6.3.6. Các trách nhiệm khác theo quy định của Điều khoản, điều kiện hợp đồng và các quy định có liên quan của pháp luật.

Other responsibilities as provided according to the Terms, Conditions of Contract and other relevant provisions of the law.

***6.4. Nghĩa vụ trong việc thay đổi, tạm dừng, khôi phục và thu hồi chứng thư số***

***Obligation to change, suspend, restore and revoke digital certificates***

6.4.1. Bên A phải có đơn xin thay đổi chứng thư số khi có nhu cầu.

Party A must have an application to change the digital certificate when it needed.

6.4.2. Bên A phải có yêu cầu bằng văn bản tới Bên B trong trường hợp yêu cầu thay đổi, tạm dừng, khôi phục vàthu hồi chứng thư số.

Party A must submit a written request to Party B in case of request for change, suspension, recovery, and revocation of digital certificate.

**Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên B.**

**Party B Rights and Obligation**

**7*.1. Quyền của Bên B***

***Party B Rights***

7.1.1. Bên B được quyền thay đổi các quy trình nghiệp vụ theo quy định mới ban hành của cơ quan quản lý Nhà Nước có thẩm quyền.

Party B is entitled to change the professional procedures according to the newly promulgated regulations of the competent State management agency.

7.1.2. Bên B được quyền yêu cầu Bên A bổ sung các thông tin, giấy tờ theo quy định của cơ quan quản lý Nhà Nước tại thời điểm CTS của Bên A vẫn còn hiệu lực.

Party B is entitled to request Party A to supplement information and papers as prescribed by the State management agency by the time CTS (digital signature certificate) still valid.

7.1.3. Được miễn trách nhiệm trong trường hợp hệ thống xử lý, hệ thống truyền tin… bị trục trặc, hoặc vì bất cứ lý do gì ngoài khả năng kiểm soát của Bên B.

Exemption of liability in casethe system or communication system failure ... or for any reason beyond the control of Party B

7.1.4. Bên B có quyền tạm dừng, thu hồi khi phát hiện tài liệu, thông tin do thuê bao cung cấp còn thiếu, không chính xác, không trung thực, sai sự thật.

Party B has the right to suspend or revoke the documents; information provided by the subscriber is missing, inaccurate, untruthful, or untrue

**7*.2. Nghĩa vụ trong cấp chứng thư số***

***Obligation of providing Digital Certificates***

7.2.1. Đảm bảo sự an toàn trong lưu trữ và sử dụng khóa bí mật

Ensures storage security and use of the keysecretly

7.2.2. Cấp chứng thư số phù hợp với:

Issuing digital certificates in accordance with:

- Quy chế chứng thực số CA2 (CP/CPS)

Digital Signature CA2 Certificate Regulation (CP/CPS)

- Nghị định 130/2018/NĐ-CP của Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

Decree No 130/2018/NĐ-CP of State announce detail about the implementation of e-invoice transaction law for digital signature and digital signature certificate.

- Khoản 1.2 điều 1 hợp đồng này.

Term 1.2 Article 1 of this contract

7.2.3. Bên B không được từ chối cấp chứng thư số cho tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số nếu không có lý do chính đáng.

Party B could not refuse to provide digital signature certificate for organization or any person who ask for digital signature certificate issuance unless appropriate reason.

7.2.4. Bảo hành thiết bị lưu trữ chứng thư số CA2 Token trong vòng 12 tháng.

Warrantee Ca2 digital signature certificate storage Token within 12 months.

7.2.5. Thủ tục khiếu nại và giải quyết tranh chấp:

Bước 1: Khách hàng có thể khiếu nại, thắc mắc các vấn đề liên quan đến dịch vụ qua văn bản, email, điện thoại hoặc trực tiếp tại trụ sở của CA2.

Step 1: Clients can complain about service issues via text, email, phone, or directly at CA2 headquarters.

Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và xử lý khiếu nại tiếp nhận.

Step 2: Receiving and handling complaints department receive complaint case

Bước 3: Các vấn đề liên quan đến dịch vụ của CA2 và trong thời hiệu khiếu nại sẽ được tiếp nhận xử lý. Các vấn đề không liên quan đến dịch vụ của CA2 hoặc các vấn đề quá thời hiệu khiếu nại thì sẽ được thông báo bằng hình thức truyền tin hợp lệ cho người khiếu nại biết và nêu rõ lý do từ chối tiếp nhận khiếu nại.

Step 3: Issues related to CA2 services and during complaint period will be processed directly. Issues not related to CA2 services or issues beyond the time limit for complaint shall be notified in the valid form of communication to the complainant and clearly state the reasons for refusal to accept the complaint.

Bước 4: Các vấn đề có thể xử lý được ngay, đối với khách hàng khiếu nại trực tiếp tại trụ sở CA2 thì bộ phận tiếp nhận và xử lý khiếu nại sẽ trả lời khách hàng trực tiếp đồng thời lập biên bản xử lý khiếu nại. Đối với khách hàng không khiếu nại trực tiếp mà qua các hình thức khác (như email, văn bản…) thì sẽ được trả lời bằng văn bản, email hoặc hình thức truyền tin hợp lệ khác trong vòng 05 ngày làm việc.

Step 4: Normally customer’s issues can be resolved right away. If customers complain directly at the CA2 headquarters, the complaint-handling department will respond to them directly and make a report. For customers who do not complain directly but through other forms (such as email, text ...) will be replied in writing, email or other form of communication within 05 working days.

Bước 5: Các vấn đề bộ phận Tiếp nhận và xử lý khiếu nại không xử lý được ngay thì sẽ viết phiếu tiếp nhận xử lý khiếu nại gửi cho khách hàng.

Step 5: Issues that department of Receiving and handling complaints cannot be processed immediately, they will write the complaint handling receipt sent to the customer.

Bước 6: Bộ phận Tiếp nhận và xử lý khiếu nại sau khi viết phiếu tiếp nhận khiếu nại sẽ phân loại và chuyển các bộ phận liên quan để điều tra làm rõ.

Step 6: The complaints receiving and handling department will write down the complaint receipt and then transfer to the related department for further clarification.

Bước 7: Các bộ phận liên quan điều tra và xác minh làm rõ, sau đó chuyển lại thông tin cho bộ phận Tiếp nhận và xử lý khiếu nại.

Step 7: The relevant departments investigate and verify the clarification, then transfer the information to the receiving and handling of complaints department

Bước 8: Bộ phận Tiếp nhận và xử lý khiếu nại trả lời Khách hàng theo kết quả điều tra của các bộ phận liên quan trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày viết phiếu tiếp nhận khiếu nại.

Step 8: The receiving and handling complaint department will responds to the Customer within 20 working days from the date of the complaint receipt.

Bước 9: Nếu Khách hàng đồng ý với kết quả trả lời thì bộ phận tiếp nhận và xử lý khiếu nại sẽ lưu hồ sơ và kết thúc.

Step 9: If the customer agrees with the results, the complaint handling and receiving department will record and finish.

Bước 10: Nếu khách hàng có văn bản không đồng ý với kết quả trả lời và có viện dẫn chứng cứ mới liên quan tới vấn đề khiếu nại thì bộ phận tiếp nhận và xử lý khiếu nại tiếp nhận, điều tra xác minh lại và trả lời khách hàng.

Step 10: if the client disagrees with the result, and has new evidence related to the complaint, the receiving, and handling department shall receive, investigate, verify, and reply to clients

***7.3. Nghĩa vụ trong lưu trữ và sử dụng và công bố thông tin***

***Obligation of storage, use, and declaration of information***

7.3.1. Bên B có nghĩa vụ lưu trữ thông tin và thu thập từ Bên A một cách an toàn và chỉ được sử dụng thông tin này vào mục đích liên quan đến chứng thư số, trừ trường hợp thỏa thuận hoặc quy định của pháp luật khác.

Party B is obliged to store and collect information from Party A safely, and only use this information for right purposes related to digital certificates, unless the issues agreed or stipulated by law.

* + 1. Bên B được công bố chứng thư số đã cấp cho Bên A trên cơ sở dữ liệu về chứng thư số của Bên B.

Party B is rightful declare Certificate issued to Party A based on Party B's digital certificate.

7.3.3 Chịu trách nhiệm về tính chính xác của những thông tin trên chứng thư số của Bên A đúng như những thông tin của Bên A đã cung cấp khi đăng ký và ký hợp đồng.

Responsible for the accuracy of the information on Party A's digital certificates as provided by Party A when registering and signing the contract.

7.3.4. Đảm bảo kênh thông tin đã tiếp nhận yêu cầu tạm dừng, thu hồi chứng thư số và những thông tin về: (1) Quy chế chứng thực và chứng thư số; (2) Danh sách chứng thư số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao trên trang điện tử [www.cavn.vn](http://www.cavn.vn) hoạt động 24/24 và 07 ngày làm việc trong tuần.

To ensure that the information channel has received requests for the suspension and revocation of digital certificates and information on: (1) Certificate regulation and Digital certificates; (2) List of digital certificates valid, suspended, revoked by the subscriber on www.cavn.vn website 24/24 and 7 working days in a week.

7.3.5. Đảm bảo lưu trữ, tạm dừng, thu hồi chứng thư số của Bên A theo đúng quy định của pháp luật.

To ensure the archiving, suspension and revocation of Party A's digital certificates in accordance with the provisions of law.

7.3.6. Bên B có quyền cung cấp thông tin của Bên A cho cơ quan quản lý Nhà Nước phục vụ công tác đảm bảo an ninh thông tin, điều tra phòng chống tội phạm theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật về tố tụng quy định.

Party B has the right to provide Party A's information to the State management agency in charge of information security and criminal investigation in accordance with the order and procedures of the law on procedure

7.3.7. Bên B có nghĩa vụ phối hợp với Bên A để khắc phục, hoàn thiện trong trường hợp một trong các bên phát hiện có lỗi hồ sơ.

Party B is obliged to cooperate with Party A to overcome and complete in case one of the parties discovers any error in documents.

***7.4. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho thuê bao***

***Liability of damages for clients***

Bên B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho thuê bao trong những trường hợp sau:

Party B shall pay damages to clients in the following cases:

7.4.1. Thiệt hại xảy ra khi Bên B để lộ quá trình tạo khóa, lộ khóa bí mật trong quá trình chuyển giao, lưu trữ khóa bí mật và thông tin của Bên A.

Damage occurs because of disclosing the process of create secure key or reveal it during the process of storage and transact information or secret digit key of Party A.

7.4.2. Thiệt hại xảy ra là hậu quả của việc để lộ thông tin của thuê bao mà Bên B có nghĩa vụ lưu trữ bí mật.

Damage occurs because of information disclosure from the subscriber that Party B is obliged to store confidential

7.4.3. Thiệt hại xảy ra là đưa lên chứng thư số những thông tin không chính xác so với những thông tin do Bên A cung cấp.

The damage occurred due to Party A provide the inaccurate information of digital signature certificates issuance information.

7.4.4. Thiệt hại xảy ra là hậu quả của việc không tuân thủ các quy định tại khoản 2,3 điều 28 Nghị định 130/2018/NĐ- CP.

Damage is a consequence for not complying with the provisions specified in term 2.3 of Article 28, 130/2018 / ND-CP Decree.

**Điều 8. Tạm dừng, thu hồi chứng thư số**

**Stop and revocation of digital certificates**

8.1. Chứng thư số sẽ bị tạm dừng, thu hồi trong các trường hợp sau:

Digital Certificates will be suspended, withdrawn in the following cases:

a) Khi Bên A yêu cầu bằng văn bản và được Bên B xác minh là chính xác.

When Party A’s request writing is verified by Party B to be accurate.

b) Thu hồi, khóa Token vào bất cứ lúc nào bằng cách thông báo cho Bên Akhi Bên B có căn cứ khẳng định chứng thư số đã được cấp không tuân theo các quy định tại Điều 4, 5, 6 của hợp đồng này; hoặc khi Bên B phát hiện ra sai sót ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên B và người nhận.

Revoke, block Token at any time by giving notice to Party A and Party C incase Party B has a basis to confirm that the issued Certificate does not comply with the provisions in Article 4, 5, 6 in this contract; or when Party B detects errors that affect the interests of Party B and the recipient.

c) Thu hồi chứng thư số khi thuê bao là cá nhân đã chết hoặc mất tích theo tuyên bố của tòa án hoặc thuê bao là tổ chức giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật.

Revocation of digital certificates when a subscriber is an individual who is dead or missing under a court declaration or a subscription is a dissolution or bankruptcy organization in accordance with law.

d) Khi có yêu cầu từ cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền.

Upon request from a competent State agency.

e) Khi Bên A không thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng này.

When Party A fails to comply with the terms of this contract

f) Theo điều kiện tạm dừng, thu hồi chứng thư số đã được quy định trong Quy chế chứng thực chữ ký số CA2.

Under conditions of suspension and revocation of digital certificates specified in the CA2 Certification Protocol.

g) Khi thuê bao thay đổi thông tin, địa chỉ liên hệ mà không thông báo cho CA2 và CA2 không liên lạc được để bổ sung thông tin so với đăng ký ban đầu.

When the subscriber changes information and contacts without notifying CA2 and CA2 many times, he cannot contact to supplement information compared to the initial registration

8.2. Khi có căn cứ tạm dừng, thu hồi chứng thư số, Bên B sẽ tiến hành tạm dừng, thu hồi và đồng thời ngay lập tức thông báo cho Bên A và công bố trên cơ sở dữ liệu về chứng thư số việc tạm dừng, thu hồi thời gian bắt đầu và kết thúc việc tạm dừng.

When there are grounds to suspend or revoke digital certificates, Party B will suspend, withdraw, at the same time immediately notify Party A, and publish on the database of deed numbers,

8.3. Chứng thư số của Bên A sẽ được khôi phục lại khi các căn cứ của tạm dừng chứng thư số tại khoản 8.1 của Điều 8 kết thúc, hoặc thời hạn tạm dừng theo yêu cầu của Bên A đã hết.

Party A's digital certificate will be restored when the grounds of suspension of certificates in Clause 8.1 of Article 8 end, or the suspension period at Party A's request has expired.

8.4. Các trường hợp khác theo quy định của Bên B và pháp luật.

Other cases in accordance with Party B's regulations and laws.

**Điều 9. Chấm dứt và thanh lý hợp đồng**

**Article 9. Termination and liquidation of contracts**

9.1. Chấm dứt hợp đồng

Contract termination

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

This contract shall be terminated in the following cases

a) Hết thời hạn quy định tại Điều 10 dưới đây

The time limit specified in Article 10 is expired

b) Do Bên A trong khi sử dụng dịch vụ có hành vi vi phạm pháp luật, các thể lệ và quy định về khai thác dịch vụ; không thanh toán cước phí dịch vụ như quy định tại hợp đồng này.

Party A, while using the service violates laws, regulations, and other regulations of service exploitation; not paying service fees on time as stipulated in this contract.

c) Theo yêu cầu của một trong các bên và có sự đồng ý của các bên tham gia ký hợp đồng

Follow the request from one of the parties and with the agreement of the parties signing the contract

9.2. Thanh lý hợp đồng

Contract Liquidation

Hợp đồng sẽ được tự động thanh lý khi chứng thư số của Bên A hết hạn mà Bên A không tiếp tục gia hạn chứng thư số, không tiếp tục thanh toán phí duy trì dịch vụ theo quy định và các bên không xảy ra tranh chấp.

The contract will automatically terminated in case none of the party dispute occur. Party A's digital certificate expires but Party A does not continue to extend digital certificate or continue to pay maintenance fees as regulated.

**Điều 10. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng**

**Article 10. Duration of contract**

10.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và có thời hạn đến khi chứng thư số của Bên A hết hiệu lực sử dụng mà Bên A không tiếp tục gia hạn sử dụng chứng thư số.

The contract takes effect from the date of signing and validate until Party A's digital certificate expires and Party A does not extend the validity of the Certificate.

10.2. Hợp đồng này tiếp tục có hiệu lực trong khoảng thời gian gia hạn chứng thư số tiếp theo của Bên A.

This Agreement shall remain in force during the next Digital Certificate renewal period of Party A.

**Điều 11. Chấp nhận tuân thủ Chính sách chứng thư và Quy chế chứng thực (CP/CPS)**

**Agreed to follow CA2 Certificate Authenticity and Certificate Regulation Policy (CP / CPS)**

Ngoài những điều khoản về quyền nghĩa vụ các bên đã qui định tại hợp đồng này, trách nhiệm của các bên tham gia hợp đồng còn chịu sự kiểm soát của Chính sách chứng thư và Quy chế chứng thực CA2 (CP/CPS) đã được Bộ Thông Tin và Truyền Thông phê duyệt.

Apart from the terms of the parties' obligations as set forth in this agreement, the liability of the parties to the contract is governed by the CA2 Certificate Policy and Certification Scheme (CP / CPS)

# Điều 12. Điều khoản chung

# Article 12. General provisions

12.1 Các vấn đề yêu cầu phát sinh sẽ được các bên nghiên cứu, trao đổi, thống nhất và khi cần thiết sẽ ký các phụ lục bổ sung cho hợp đồng.

The issues that arise will be studied, exchanged, agreed and when necessary will sign additional appendices to the contract.

12.2 Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này trước hết phải được các bên giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Nếu không thể thương lượng, hòa giải được thì tranh chấp sẽ được giải quyết tại Tòa án. Mọi chi phí phát sinh bên thua kiện chịu.

All disputes arising from this contract must first be resolved by the parties through negotiation or conciliation. If it is impossible to negotiate, the dispute will be resolved by the Court. All costs incurred by the losing party.

12.3 Các bên cam kết thực hiện nghiêm túc các quy định trong hợp đồng này trên tinh thần thiện chí, hợp tác, trung thực và cùng có lợi.

The parties compromise to strictly comply with this contract provisions in the spirit of goodwill, cooperation, honesty, and mutual benefit.

12.4 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và có thời hạn đến khi chứng thư số cấp cho Bên A hết hiệu lực sử dụng. Nếu hết thời hạn mà các bên không có ý kiến gì thì hợp đồng sẽ được gia hạn cho những năm tiếp theo. Tuy nhiên nếu hết thời hạn sử dụng mà Bên A không thanh toán phí gia hạn dịch vụ như Điều 5 thì áp dụng theokhoản 9.2 Điều 9 của hợp đồng.

The contract takes effect from the signing date and has a term until the digital certificate issued to Party A expires. If using period expired and Party A has no opinion, the contract will be extended for the following years. However, if the expiry date of Party A does not pay the renewal fee as in Article 5, Term 10.2 of Article 10 in the contract shall be applied.

12.5 Đơn đăng ký và các giấy tờ cần thiết (nếu có) được kèm theo hợp đồng này.

The application form and the required documents (if any) attached to this contract.

Hợp đồng được làm thành hai (02) bản bằng tiếng việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

The contract made into three (02) copies in Vietnamese with the same legal validity; each party keeps one (01) copy.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN BÊN A**  **REPRESENTATIVE A** |  | **ĐẠI DIỆN BÊN B**  **REPRESENTATIVE B**  chukysepKhanhchukysepKhanh  chukysepKhanhchukysepKhanh |